

187. Diện tích nuôi trồng thủy sản*Area of aquaculture*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2.294	1.929	1.962	1.818	1.790
Phân theo loại thủy sản - By types of					
Cá - Fish	2.293	1.927	1.960	1.816	1.788
Tôm - Shrimp	-	-	-	-	-
Thủy sản khác - Other aquatic	1	2	2	2	2
Phân theo phương thức nuôi - By					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh - <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	1.694	1.076	454	300	300
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến - <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	600	853	1.508	1.516	1.490
Phân theo loại hình mặt nước- By types					
Diện tích nước ngọt - <i>The area of freshwater</i>	-	1.929	1.962	1.818	1.790
Diện tích nước lợ - <i>Brackish water area</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn - <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-